



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2018



Số: 57/GTr-AFIEX

Long Xuyên, ngày 20 tháng 04 năm 2018

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD của Quý 1/2018 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
Mã chứng khoán: AFX
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981;
Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng qui mô lớn theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017	Chênh lệch	% tăng,giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	121.254	207.078	(85.823)	(41)
Giá vốn hàng bán	119.159	195.417	(76.258)	(39)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	2.095	11.661	(9.566)	(82)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	(5.670)	926	(6.596)	(712)
Lợi nhuận khác	163	275	(112)	(41)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.506)	1.201	(6.708)	(558)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	289	-	289	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(5.795)	1.201	(6.997)	(582)

(*) Thuế TNDN của HDKD Bất động sản.

Trong Quý 1 năm 2018, tình hình giá nguyên liệu đầu vào biến động tăng mạnh trong khi giá bán ra trên thị trường chịu sự tác động cạnh tranh gay gắt, cùng với khó khăn của ngành chăn nuôi heo (giá bán giảm thấp kéo dài) đã làm kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty bị lỗ so với cùng kỳ.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2018 tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCK NN
- SGĐCK Hà Nội
- Lưu VT



Nguyễn Thanh Xuân

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		326.820.951.842	224.732.045.905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	53.649.422.949	74.378.394.978
1. Tiền	111		11.734.422.949	4.278.394.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.915.000.000	70.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.441.365.998	25.338.457.813
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	38.859.661.683	29.221.497.124
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.548.004.333	1.563.603.436
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.517.644.060	1.037.301.331
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6.483.944.078)	(6.483.944.078)
IV. Hàng tồn kho	140	8	230.505.602.999	123.744.927.139
1. Hàng tồn kho	141		230.505.602.999	124.143.065.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(398.138.255)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.224.559.896	1.270.265.975
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.224.559.896	1.270.265.975
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	16		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		175.815.909.440	178.919.020.377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			60.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7		60.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		101.703.436.679	104.273.999.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	55.746.465.458	58.185.911.799
- Nguyên giá	222		271.040.360.145	270.927.913.418
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(215.293.894.687)	(212.742.001.619)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	45.956.971.221	46.088.088.087
- Nguyên giá	228		47.572.942.345	47.572.942.345
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.615.971.124)	(1.484.854.258)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	2.762.589.654	3.001.338.507
- Nguyên giá	231		16.137.653.892	16.137.653.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(13.375.064.238)	(13.136.315.385)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.717.711.735	15.707.038.917
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	15.717.711.735	15.707.038.917
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.650.000.000	25.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	4	25.650.000.000	25.650.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		29.982.171.372	30.226.643.067
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	29.982.171.372	30.226.643.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		502.636.861.282	403.651.066.282

1600
CỘNG
ÁNH
NGS
AN
XU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2018	01/01/2018
			VND	VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		137.183.558.703	32.402.287.572
I. Nợ ngắn hạn	310		136.729.058.703	31.947.787.572
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	39.108.915.910	12.782.304.086
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.364.630.293	2.540.780.893
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	195.255.298	416.734.708
4. Phải trả người lao động	314		916.825.603	2.092.054.726
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	909.742.974	618.700.101
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.147.666.265	1.057.600.430
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	90.711.821.630	12.065.411.898
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		374.200.730	374.200.730
II. Nợ dài hạn	330		454.500.000	454.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	454.500.000	454.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		365.453.302.579	371.248.778.710
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	365.453.302.579	371.248.778.710
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
9. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.875.078.692	4.875.078.692
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.002.602.581	2.002.602.581
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.575.621.306	14.371.097.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.371.097.437	(8.717.387.057)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.795.476.131)	23.088.484.494
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		502.636.861.282	403.651.066.282

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2018
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>* Trong đó : doanh thu xuất khẩu</i>	01	22	123.724.097.510	211.134.927.643 694.595.924
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	2.469.700.994	4.057.052.975
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	24	121.254.396.516	207.077.874.668
4. Giá vốn hàng bán	11	25	119.159.026.755	195.416.605.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		2.095.369.761	11.661.268.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.006.200.045	360.985.181
7. Chi phí tài chính <i>* Trong đó : chi phí lãi vay</i>	22 23	27	512.188.214 223.944.140	2.731.084.398 1.743.680.580
8. Chi phí bán hàng	25	28	5.137.062.416	5.332.009.680
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.122.189.955	3.033.127.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(24+25)]	30		(5.669.870.779)	926.032.687
11. Thu nhập khác	31	30	406.637.637	430.155.013
12. Chi phí khác	32	31	243.150.042	154.698.131
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		163.487.595	275.456.882
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.506.383.184)	1.201.489.569
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	32	289.092.947	-
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		(5.795.476.131)	1.201.489.569
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	(166)	34

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2018
Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(5.506.383.184)	1.201.489.569
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.031.758.787	4.344.034.571
- Các khoản dự phòng	03		(398.138.255)	(691.813.600)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			110.151
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.016.379.660)	(447.327)
- Chi phí lãi vay	06		223.944.140	1.743.680.580
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3.665.198.172)	6.597.053.944
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.798.062.770)	(21.573.791.140)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(106.362.537.605)	(24.644.079.796)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.871.266.342	(26.871.596.489)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		290.177.774	1.651.178.898
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(102.133.371)	(1.759.934.536)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(388.814.776)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(626.912.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(100.155.302.578)	(67.228.081.999)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(236.755.909)	(236.162.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		12.272.727	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			919.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.004.106.933	2.409.400
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		779.623.751	685.347.400
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		118.462.538.675	201.921.509.933
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.816.128.943)	(146.632.317.088)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		78.646.409.732	55.289.192.845
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(20.729.269.095)	(11.253.541.754)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.378.394.978	14.372.820.418
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		297.066	(110.151)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		53.649.422.949	3.119.168.513



An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2018
Nguyễn Thanh Xuân
 Tổng Giám Đốc
 Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Nông Sản Thực Phẩm An Giang
 TP. Long Xuyên, An Giang

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Trương Thị Thu Hương

Trần Kim Uyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2018

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;

Xây xát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Công ty hiện có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
Chi nhánh Trại chăn nuôi Vĩnh Khánh	Áp Trung Bình Tiến, xã Vĩnh Trạch, Huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.	Chăn nuôi
Ban quản lý dự án Khu dân cư TTTM Nam Châu Đốc	Áp Mỹ Chánh, xã Mỹ Đức, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.	Bất động sản
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	421/35 Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết:

CTy TNHH TM Sài Gòn - An Giang (Gọi tắt là SAGICO)

CTy TNHH Sài Gòn - Châu Đốc (Gọi tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD)

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty:

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu). Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Quyền sử dụng đất	25 – 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

2.9. Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 17 năm
- Quyền sử dụng đất 20 - 30 năm

2.10. Chi phí trả trước:

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả:

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chốt quyền chia cổ tức của Công ty.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

2.16. Các giao dịch bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.19. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
 - Chi phí đi vay vốn.
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22. Quỹ tiền lương:

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua tại Điều 4 của Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2018 số 20/2018/NQ.ĐHĐCĐ ngày 11/04/2018, theo đúng nội dung của Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội "Hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước".

2.23. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn:

Trong giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội ngày 21/11/2014 và Văn bản hướng dẫn của Bảo Hiểm Xã Hội Tỉnh An Giang tại Công văn số 1338/BHXH-QLT ngày 14/12/2017:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương lương cán bộ công nhân viên ("CBCNV")
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương CBCNV
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương CBCNV
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	9.423.698.446	2.660.391.519
Tiền gửi ngân hàng - VND	2.166.160.737	1.473.054.675
Tiền gửi ngân hàng - EUR	7.205.726	7.044.561
Tiền gửi ngân hàng - USD	137.358.040	137.904.223
Các khoản tương đương tiền	41.915.000.000	70.100.000.000
	53.649.422.949	74.378.394.978

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Á Châu Chi nhánh An Giang	-	5.500.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh An Giang	385.000.000	5.300.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Chi nhánh An Giang	13.230.000.000	29.790.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Dân Chi nhánh An Giang	6.050.000.000	9.150.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Chi nhánh An Giang	5.900.000.000	13.340.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh An Giang	16.350.000.000	7.020.000.000
	41.915.000.000	70.100.000.000

N: 16
 CC
 XUẤT
 NHẬP
 AN
 GIANG

4. Các khoản đầu tư tài chính

Dài hạn: Đầu tư và công ty liên doanh, liên kết:

	Số cuối kỳ 31/03/2018			Đầu năm 01/01/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico)	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc	18.750.000.000		18.750.000.000	18.750.000.000		18.750.000.000
Tổng cộng	25.650.000.000		25.650.000.000	25.650.000.000	-	25.650.000.000

Thuyết minh chi tiết một số thông tin của các công ty liên doanh:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích của Aflix	Tỷ lệ biểu quyết của Aflix	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Sagico) (i)	Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang	15%	15%	Kinh doanh siêu thị
Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (ii)	Thành phố Châu Đốc, Tỉnh An Giang	25%	25%	Kinh doanh bất động sản

(i) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang (Viết tắt là SAGICO) theo biên bản họp ngày 15/07/2003 cùng với 3 thành viên khác là: Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn, Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop), Công Ty Xuất Nhập Khẩu An Giang (nay là Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu An Giang). Vốn điều lệ đến 31/03/2018 của Sagico là 46.000.000.000 VND.

(ii) Công ty đã góp vốn liên doanh vào Công Ty TNHH Sài Gòn – Châu Đốc (Viết tắt là SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD) theo biên bản họp ngày 16/03/2005 với Liên Hiệp Hợp Tác Xã Thương Mại TP HCM (Saigon Coop). Vốn điều lệ đến 31/03/2018 của SAI GON - CHAU DOC CO.,LTD là 75.000.000.000 VND.

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Cửa Hàng Hoàng Quý	5.827.405.152	2.672.439.233
CTy TNHH Thanh Nguyên (Trước đây là DNTN Thanh Nguyên)	1.726.429.440	1.726.429.440
CTy TNHH Cargill VN	1.790.393.919	1.223.289.503
Trần Quang Khải	4.883.660.690	4.934.040.690
CTy TNHH Lương Thực Đức Thịnh	-	5.658.800.000
Các khách hàng khác	24.631.772.482	13.006.498.258
Tổng cộng	38.859.661.683	29.221.497.124
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	4.899.033.429	4.899.033.429
Giá trị thuần	33.960.628.254	24.322.463.695

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong đó:		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam	Góp vốn liên doanh	477.774.784
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	37.303.306
	48.354.106	515.078.090

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công Ty CP Gentraco	540.000.000	
CTY TNHH Phước Thạnh LX	979.672.500	979.672.500
Các khách hàng khác	28.331.833	583.930.936
Tổng cộng	1.548.004.333	1.563.603.436
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	979.672.500	979.672.500
Giá trị thuần	568.331.833	583.930.936

7. Phải thu khác

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	7.517.644.060	(605.238.149)	1.037.301.331	(605.238.149)
Lãi dự thu của các HĐ tiền gửi có kỳ hạn	191.040.465		111.093.751	-
Phải thu các hộ nông dân tiền đầu tư CPSX mì và cấp hộ giấy CNQSDD	234.774.375		234.774.375	-
Phải thu Cơ quan bảo hiểm xã hội	69.000.000		54.000.000	-
Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	95.248.127			-
Tạm ứng nội bộ cho HĐSXKD	6.237.073.356			-
Phải thu về lãi bán hàng chậm trả của Cty TNHH Thanh Nguyên (Trước đây là DNTN Thanh Nguyên)	605.238.149	(605.238.149)	605.238.149	(605.238.149)
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	60.000.000			-
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng của BQL Dự án ĐTXD Huyện Châu Thành	23.140.000		23.140.000	-
Phải thu khác	2.129.588		9.055.056	-
7b). Dài hạn	-	-	60.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê nhà cho Chi Nhánh Công ty tại TP. HCM	-		60.000.000	-
	7.517.644.060	(605.238.149)	1.097.301.331	(605.238.149)



8. Hàng tồn kho:

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	70.420.113.396		74.677.238.059	
Công cụ, dụng cụ	3.075.487.045		3.642.607.662	
Chi phí SXKD dở dang	15.494.904.273		10.648.899.673	(398.138.255)
Thành phẩm	89.024.054.957		12.866.029.865	
Thành phẩm bất động sản	10.798.424.298		12.679.574.569	
Hàng hóa	41.692.619.030		9.628.715.566	
	230.505.602.999	-	124.143.065.394	(398.138.255)

9. Chi phí trả trước

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
9a). Ngắn hạn	1.224.559.896	1.270.265.975
Chi phí làm hàng, giao nhận, UTXX		86.191.950
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TS	722.575.138	607.243.459
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	73.942.610	120.377.364
BH H.Hóa, T.sản, con người,...	107.334.214	103.827.295
Hội nghị phí	139.587.497	-
Chi phí khác	181.120.437	352.625.907
9b). Dài hạn	29.982.171.372	30.226.643.067
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	1.308.695.764	498.437.311
Giá trị lợi thế kinh doanh	25.458.108.901	26.872.448.284
Phân bổ công cụ lao động	144.715.097	184.193.078
Bao bì, vật liệu chờ phân bổ	610.772.366	352.055.483
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	2.440.279.244	2.292.558.911
Chi phí khác	19.600.000	26.950.000
	31.206.731.268	31.496.909.042



10. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà Cửa vật Kiến trúc VND	Máy Móc Thiết Bị VND	Phương tiện VT truyền dẫn VND	Thiết bị DC Quản lý VND	Cây Lâu Năm Súc Vật Cho SP VND	TSCĐ Khác VND	Cộng VND
Nguyên Giá							
Số dư tại ngày 01/01/2018	122.145.007.684	121.364.394.018	20.830.838.478	3.524.982.250		3.062.690.988	270.927.913.418
Số tăng trong kỳ	190.446.727	32.000.000					222.446.727
- Mua trong năm:		32.000.000					32.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành:	190.446.727						190.446.727
- Tăng khác:							
Số giảm trong kỳ			110.000.000				110.000.000
- Thanh lý, nhượng Bán:			110.000.000				110.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2018	122.335.454.411	121.396.394.018	20.720.838.478	3.524.982.250	-	3.062.690.988	271.040.360.145
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2018	90.293.126.010	100.485.395.195	17.486.114.254	2.676.949.397		1.800.416.763	212.742.001.619
Số tăng trong kỳ	907.580.139	1.436.674.611	216.376.061	73.881.986		27.380.271	2.661.893.068
- Trích khấu hao TSCĐ	907.580.139	1.436.674.611	216.376.061	73.881.986		27.380.271	2.661.893.068
Số giảm trong kỳ			110.000.000				110.000.000
- Thanh lý, nhượng Bán:			110.000.000				110.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2018	91.200.706.149	101.922.069.806	17.592.490.315	2.750.831.383		1.827.797.034	215.293.894.687
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	31.851.881.674	20.878.998.823	3.344.724.224	848.032.853		1.262.274.225	58.185.911.799
Số dư tại ngày 31/03/2018	31.134.748.262	19.474.324.212	3.128.348.163	774.150.867		1.234.893.954	55.746.465.458
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					108.351.765.557 VND		

11. Tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
Nguyên Giá			
Số dư tại ngày 01/01/2018	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Số tăng trong kỳ			
- Mua trong năm:			
- Tặng khác (Điều chuyển tài sản nội bộ)			
+ Tặng từ XDCB:			
Số giảm trong kỳ:			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
Số dư tại ngày 31/03/2018	47.314.548.475	258.393.870	47.572.942.345
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.261.998.419	222.855.839	1.484.854.258
Phân loại lại số dư 01/01/2018			
Số tăng trong kỳ	125.789.426	5.327.440	131.116.866
- Trích khấu hao TSCĐ	125.789.426	5.327.440	131.116.866
Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
Số dư tại ngày 31/03/2018	1.387.787.845	228.183.279	1.615.971.124
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	46.052.550.056	35.538.031	46.088.088.087
Tại ngày 31/03/2018	45.926.760.630	30.210.591	45.956.971.221

Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.195.940VND

12. Bất động sản đầu tư:

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
* Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên Giá		
Số dư tại ngày 01/01/2018	16.137.653.892	16.137.653.892
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/03/2018	16.137.653.892	16.137.653.892
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2018	13.136.315.385	13.136.315.385
Số tăng trong kỳ	238.748.853	238.748.853
- Trích khấu hao	238.748.853	238.748.853
Số giảm trong kỳ		
Số dư tại ngày 31/03/2018	13.375.064.238	13.375.064.238
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	3.001.338.507	3.001.338.507
Tại ngày 31/03/2018	2.762.589.654	2.762.589.654

019
NG
CP
NHẬP
AN THỤ
GLA
EN

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm VND	Giảm khác VND	31/03/2018 VND
Mua sắm tài sản cố định		32.000.000	32.000.000		
Hệ thống cân tự động TC.40 CN.XKLT		32.000.000	32.000.000		
Xây dựng cơ bản	15.703.402.553	204.755.909	190.446.727		15.717.711.735
Dự án mở rộng Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc	15.703.402.553	14.309.182			15.717.711.735
Cải tạo nâng cấp lò hạ mô Cái Dung		190.446.727	190.446.727		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.636.364	976.567.996	-	980.204.360	-
Trụ Sở làm việc Văn phòng Công Ty	3.636.364	595.607.273		599.243.637	
Cải tạo lò hơi CN.XNTA		290.400.000		290.400.000	
Các công trình khác		90.560.723		90.560.723	
	15.707.038.917	1.213.323.905	222.446.727	980.204.360	15.717.711.735



14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
CTy TNHH TM Quang Dũng	10.914.631.500	10.914.631.500	-	-
CTY CP HUM	15.623.704.710	15.623.704.710	2.717.651.800	2.717.651.800
CTy TNHH Bột Mì Đại Phong			2.112.500.000	2.112.500.000
Các khách hàng khác	12.570.579.700	12.570.579.700	7.952.152.286	7.952.152.286
	39.108.915.910	39.108.915.910	12.782.304.086	12.782.304.086

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trương Văn Sê (Bình Hoà)	67.973.809	288.297.865
Bạch Thuý Kiều Phương	265.576.362	358.423.928
Nguyễn Văn Hai - Hoa (An Phú)	195.560.210	304.100.966
BQL DAĐTXD Huyện Châu Thành	-	285.100.000
Tổng Kho An Giang - Chi Nhánh Tổng Công Ty Lương Thực Miền Bắc	880.000.000	-
Lê Minh Huấn	378.000.000	-
Các khách hàng khác	577.519.912	1.304.858.134
	2.364.630.293	2.540.780.893



16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	108.262.848	35.115.535	108.262.848	-	35.115.535
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	177.819.436	177.819.436		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	241.506.117	289.092.947	388.814.776		141.784.288
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.207.103	59.252.336	103.105.244	-	17.354.195
Thuế tài nguyên	-	5.758.640	2.726.080	7.483.440	-	1.001.280
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-			-	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-			-	-
		416.734.708	580.006.334	801.485.744		195.255.298

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Trích trước chi phí lãi vay	133.187.145	11.376.376
Trích trước chi phí kiểm toán	-	70.000.000
Trích trước phí thuê ngoài bảo vệ	19.250.000	
Trích trước tiền đồng phục, bảo hộ lao động	75.000.000	
Trích trước phí vận chuyển	76.401.190	103.274.540
Trích trước tiền thuê đất	67.035.939	
Trích trước tiền thù lao của HĐQT và BKS	384.000.000	384.000.000
Trích trước chi phí tiền lương, tiền ăn giữa ca	99.071.818	-
Trích trước các khoản chi phí khác	55.796.882	50.049.185
	909.742.974	618.700.101

18. Phải trả khác

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	2.147.666.265	1.057.600.430
Kinh phí công đoàn	95.358.020	46.852.330
Bảo hiểm xã hội	453.960.418	298.301.550
Bảo hiểm y tế	80.347.425	52.641.450
Bảo hiểm thất nghiệp	35.604.739	23.396.200
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Cổ tức năm 2011	13.699.000	13.699.000
Cổ tức năm 2012	55.210.000	55.210.000
Trích chiết khấu thương mại phải trả cho khách hàng	758.356.588	-
Công nợ phải thu nghĩa vụ tài chính của các hộ đầu tư sản xuất mì	110.721.800	110.721.800
Phải trả tiền ký quỹ bảo lãnh sửa chữa TSCĐ	100.540.175	17.110.000
Phải trả khác	8.011.000	3.811.000
b). Phải trả dài hạn khác	454.500.000	454.500.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Kios của BQL DA Khu TTTM Nam Châu Đốc	144.500.000	144.500.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 34-36 Hai Bà Trưng	240.000.000	240.000.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê Cửa hàng 109 Nguyễn Huệ	70.000.000	70.000.000
	2.602.166.265	1.512.100.430

0194
NG
CP
NHẬP
AN GIANG
YÊN

19. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm 01/01/2018		Trong năm		Số cuối kỳ 31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a). VAY NGẮN HẠN	12.065.411.898	12.065.411.898	118.462.538.675	39.816.128.943	90.711.821.630	90.711.821.630
Vay ngân hàng	9.969.895.073	9.969.895.073	117.596.925.675	39.074.628.943	88.492.191.805	88.492.191.805
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	3.123.380.853	3.123.380.853	86.337.910.475	30.569.099.523	58.892.191.805	58.892.191.805
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -CN An Giang	4.386.514.220	4.386.514.220	1.118.000.000	5.504.514.220		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang			541.015.200	541.015.200		
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - CN Cần Thơ	2.460.000.000	2.460.000.000	29.600.000.000	2.460.000.000	29.600.000.000	29.600.000.000
Vay cá nhân	2.095.516.825	2.095.516.825	865.613.000	741.500.000	2.219.629.825	2.219.629.825
b). VAY DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	12.065.411.898	12.065.411.898	118.462.538.675	39.816.128.943	90.711.821.630	90.711.821.630



20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2017	350.000.000.000	4.875.078.692	2.002.602.581	(8.717.387.057)	348.160.294.216
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ				23.088.484.494	23.088.484.494
Số dư 31/12/2017	<u>350.000.000.000</u>	<u>4.875.078.692</u>	<u>2.002.602.581</u>	<u>14.371.097.437</u>	<u>371.248.778.710</u>
Lãi trong kỳ				(5.795.476.131)	(5.795.476.131)
Số dư 31/03/2018	<u>350.000.000.000</u>	<u>4.875.078.692</u>	<u>2.002.602.581</u>	<u>8.575.621.306</u>	<u>365.453.302.579</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp Nhà nước - Tổng Cty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	178.500.000.000	178.500.000.000
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	71.816.500.000	71.816.500.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	30.187.500.000	30.187.500.000
Cổ đông khác	69.496.000.000	69.496.000.000
	350.000.000.000	350.000.000.000

(i) Trong đó tỷ lệ vốn như sau:

	31/03/2018	01/01/2018
	%	%
Vốn góp Nhà nước - Tổng Cty Đầu Tư và Kinh Doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	51,00	51,00
Công Ty TNHH MTV - Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	20,52	20,52
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63	8,63
Cổ đông khác	19,85	19,85
	100,00	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
Cổ tức chi trả	-	-

d. Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	35.000.000	35.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 (đồng/cổ phần)		

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.875.078.692	4.875.078.692
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	2.002.602.581	2.002.602.581
	6.877.681.273	6.877.681.273

(*) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (được trích lập theo Nghị quyết ĐHĐCĐ ngày 11/05/2012)



21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	258,10	260,83
- Đồng đô la Mỹ (USD)	6.037,24	6.082,76

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	114.357.729.062	188.835.216.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.449.957.539	18.671.875.775
Doanh thu kinh doanh bất động sản	2.916.410.909	3.627.835.458
	123.724.097.510	211.134.927.643

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Mối quan hệ		
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	Góp vốn liên doanh	81.964.200
	81.964.200	304.710.750

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	2.174.930.757	3.830.213.516
Hàng bán bị trả lại	294.770.237	226.839.459
	2.469.700.994	4.057.052.975

24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Doanh thu thuần bán HH,TP	111.888.028.068	184.778.163.435
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.449.957.539	18.671.875.775
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	2.916.410.909	3.627.835.458
	121.254.396.516	207.077.874.668

25. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	112.663.058.097	176.409.092.306
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.292.257.635	17.507.783.848
Giá vốn kinh doanh bất động sản	1.881.150.271	2.336.090.848
Trích/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn	(398.138.255)	(635.813.600)
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(279.300.993)	(200.547.568)
	119.159.026.755	195.416.605.834

2019
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 XUẤT NHẬP KHẨU
 NÔNG SẢN THỰC PHẨM
 AN GIANG
 - VÊN -

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	1.004.106.933	4.526.500
Lãi CLTG ngoại tệ phát sinh	1.796.046	9.422.769
Lãi CLTG do đánh giá lại ngoại tệ	297.066	
Lãi trễ hạn thanh toán		347.035.912
	1.006.200.045	360.985.181

27. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lãi tiền vay	223.944.140	1.743.680.580
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh	655.122	8.164.239
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ		110.151
Chiết khấu thanh toán	287.588.952	979.129.428
	512.188.214	2.731.084.398

28. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	857.170.480	1.359.111.069
Chi phí vật liệu, bao bì	28.138.928	44.379.824
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	24.265.843	40.555.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	254.417.629	452.672.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.054.053.828	2.728.900.538
Chi phí khác bằng tiền	919.015.708	706.389.820
	5.137.062.416	5.332.009.680

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.070.412.457	940.952.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.029.276	26.958.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	121.823.192	140.579.591
Chi phí thuốc, lệ phí	3.560.000	5.820.000
Chi phí dự phòng	-	(56.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.291.074	188.483.333
Chi phí khác bằng tiền	1.800.073.956	1.786.333.019
Trong đó: Chi phí lợi thế kinh doanh	1.414.339.383	1.414.339.383
	3.122.189.955	3.033.127.250

30. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	12.272.727	-
Thu nhập từ bán heo loại, cc lao động	306.140.910	269.627.727
Thu nhập từ bồi thường hao hụt	35.565.000	80.377.286
Thu nhập từ chiết khấu hàng hóa	52.659.000	32.150.000
Bồi thường, phạt vi phạm		48.000.000
	406.637.637	430.155.013



31. Chi phí khác:

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	185.843.042	94.057.381
Bồi thường hao hụt hàng hóa	35.557.000	59.140.750
Chi phí khác	21.750.000	1.500.000
	243.150.042	154.698.131

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý I năm 2018 VND	Quý I năm 2017 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.506.383.184)	1.201.489.569
- Từ HĐKD chính	(5.967.302.515)	640.615.088
- Từ HĐKD bất động sản	460.919.331	560.874.481
b. Các khoản điều chỉnh tăng	341.931.646	1.000.000
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	95.557.692	1.000.000
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản	246.373.954	-
c. Các khoản điều chỉnh giảm	320.181.646	
- Từ HĐKD chính	246.373.954	-
- Từ HĐKD bất động sản	73.807.692	-
d. Thu nhập không tính thuế		
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	(5.484.633.184)	1.202.489.569
- Từ HĐKD chính	(6.118.118.777)	641.615.088
- Từ HĐKD bất động sản	633.485.593	560.874.481
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế năm năm 2014 và năm 2015		-
- Từ HĐKD chính	-	(641.615.088)
- Từ HĐKD bất động sản	-	(560.874.481)
e3. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước	(5.484.633.184)	-
- Từ HĐKD chính	(6.118.118.777)	-
- Từ HĐKD bất động sản	633.485.593	-
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (TS: 20%/năm)	126.697.119	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	126.697.119	-
g. Thuế thu nhập doanh nghiệp trích bổ sung theo TKQT năm	162.395.828	
- Thuế TNDN Từ HĐKD chính	-	-
- Thuế TNDN Từ HĐKD bất động sản	162.395.828	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	289.092.947	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	244.006.117	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	388.814.776	-
- Từ HĐKD chính	-	-
- Từ HĐKD bất động sản	388.814.776	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	141.784.288	(2.500.000)
- Từ HĐKD chính	(2.500.000)	(2.500.000)
- Từ HĐKD bất động sản	144.284.288	-



33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế	(5.795.476.131)	1.201.489.569
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(5.795.476.131)	1.201.489.569
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(166)	34

34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.539.805.565	187.051.364.060
Chi phí nhân công	7.490.549.169	13.721.997.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.031.758.787	4.344.034.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.138.095.703	13.478.439.490
Chi phí bằng tiền khác	3.141.964.506	3.325.476.381
	236.342.173.730	221.921.312.375

35. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
a. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	118.462.538.675	201.921.509.933
b. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	39.816.128.943	146.632.317.088

36. Báo cáo bộ phận

a. Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh nông, lâm, thủy hải sản VND	Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	111.888.028.068	9.366.368.448	121.254.396.516
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(97.590.781)	2.192.960.542	2.095.369.761
Tổng chi phí mua TSCĐ	236.755.909		236.755.909
Tài sản bộ phận trực tiếp	365.106.748.483	31.847.678.394	396.954.426.877
Tài sản không phân bổ			105.682.434.405
Tổng tài sản	365.106.748.483	31.847.678.394	502.636.861.282
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	221.761.261.170	29.721.231.413	251.482.492.583
Nợ phải trả không phân bổ			(114.298.933.880)
Tổng nợ phải trả	221.761.261.170	29.721.231.413	137.183.558.703



Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.254.396.516		121.254.396.516
Tài sản bộ phận	502.636.861.282		502.636.861.282
Tổng chi phí mua TSCĐ	236.755.909		236.755.909

37. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan
Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	206.000.000	245.000.000
Thu nhập của Ban Kiểm Soát	36.000.000	36.000.000

38. Tình hình thu nhập của công nhân viên:

	Quý 1 năm 2018 VND	Quý 1 năm 2017 VND
Tổng quỹ lương	4.635.945.000	6.657.471.535
Thu nhập từ quỹ khen thưởng kết dư các năm trước		390.000.000
Tổng thu nhập	4.635.945.000	7.047.471.535
Lao động bình quân tháng	258	417
Tiền lương bình quân tháng	5.989.593	5.321.720
Thu nhập bình quân tháng	5.989.593	5.633.470



39. Báo cáo kim ngạch xuất nhập khẩu:

		Quý 1 năm 2018 ĐVT	Quý 1 năm 2018 Sân lượng	Quý 1 năm 2018 USD
Kim ngạch nhập khẩu				230.119,20
Nguyên liệu CBTÃ gia súc	Tấn	153,06		230.119,20
Nhập trực tiếp	Tấn	153,06		230.119,20

40. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2018	Quý 1 năm 2017
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	34,98	39,29	34,98	39,29
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	65,02	60,71	65,02	60,71
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	27,29	36,82	27,29	36,82
+ Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	72,71	63,18	72,71	63,18
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2,39	1,65	2,39	1,65
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	3,68	2,72	3,68	2,72
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,70	0,27	0,70	0,27
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,39	0,02	0,39	0,02
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	(4,49)	0,58	(4,49)	0,58
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	(4,72)	0,58	(4,72)	0,58
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản	%	(1,10)	0,22	(1,10)	0,22
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản	%	(1,15)	0,22	(1,15)	0,22
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	(1,59)	0,34	(1,59)	0,34

41. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam.

Người Lập Bảng



Trương Thị Thu Hương

Kế Toán Trưởng



Trần Kim Uyên



An Giang, ngày 20 tháng 04 năm 2018
Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thanh Xuân